

Số: **149/2020/QĐST-HNGĐ**

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 120/2020/TLST-HNGĐ ngày 13/5/2020 giữa:

* *Nguyên đơn*: Chị **Bùi Thị Thuý N**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 12, tổ 13, phường T, thành phố T, tỉnh T.

* *Bị đơn*: Anh **Trần Trọng Đ**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 12, tổ 13, phường T, thành phố T, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Thuý N và anh Trần Trọng Đ.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Các đương sự xác nhận vợ chồng có 02 con chung, tên là Trần Phương N, sinh ngày 19/10/1997 và Trần Vinh Q, sinh ngày 16/6/2007. Hiện cháu Trần Phương N đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giao con chung là Trần Vinh Q, sinh ngày 16/6/2007 cho chị Bùi Thị Thuý N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Anh Trần Trọng Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*)/tháng, kể từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung đủ 18

tuổi, phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự xác định tự thỏa thuận chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Vay nợ chung:* Các đương sự xác nhận không vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Bùi Thị Thuý N tự nguyện nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000376 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả lại cho chị N số tiền chênh lệch là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Trần Trọng Đ phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ (để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (để biết);
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

THẨM PHÁN

Đào Thị Thu Thủy